

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/NQ-HĐND

Phước Long, ngày 14 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 17 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 04/4/2025 của UBND thị xã đề nghị phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-HĐND ngày 09/4/2025 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước

- Thu cân đối ngân sách nhà nước: 240.797.692.429 đồng

Trong đó:

+ Thu cân đối ngân sách: 240.797.692.429 đồng

- Thu ngân sách điều tiết địa phương hưởng: 748.823.880.171 đồng

2. Chi ngân sách nhà nước

- Tổng chi ngân sách nhà nước: 735.188.744.163 đồng

Trong đó:

+ Chi cân đối ngân sách: 527.751.920.942 đồng

+ Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau: 142.666.216.422 đồng

+ Chi bổ sung trợ cấp ngân sách xã: 63.636.647.000 đồng

+ Chi nộp ngân sách cấp trên: 1.133.959.799 đồng

3. Cân đối ngân sách

Tổng thu ngân sách địa phương hưởng năm 2024 là 748.823.880.171 đồng, cân đối với tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 là 735.188.744.163 đồng, ngân sách địa phương năm 2024 kết dư 13.635.136.008 đồng (Trong đó: kết dư ngân sách cấp thị xã là 3.127.592.516 đồng, ngân sách cấp xã 10.507.543.492 đồng).

(Số liệu chi tiết theo Biểu số 48,49,50,51,52,53,55,56,57,58,59,60,61,64 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã triển khai thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, 02 Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long khóa IV, kỳ họp thứ 17 (chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh (Tổ số 3);
- TTTU, HĐND, UBND, UBMTTQVN thị xã;
- 02 Ban và ĐBHNĐ, TV UBND thị xã;
- Các CQ, BN, ĐT thị xã;
- TTHĐND, UBND xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH *tn*

Lê Thanh Sơn

Biểu mẫu số 48 (Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2025 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Đạt (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	608.914.765.000	748.823.880.171	123,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	188.833.000.000	201.363.353.107	106,6
-	Thu NSDP hưởng 100%	18.433.000.000	9.727.076.930	52,8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	170.400.000.000	191.636.276.177	112,5
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	264.849.000.000	261.144.063.736	98,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	179.170.000.000	175.224.271.492	97,8
2	Thu bổ sung có mục tiêu	85.679.000.000	85.919.792.244	100,3
III	Thu bổ sung trợ cấp NS cấp xã	63.636.647.000	63.636.647.000	100,0
IV	Thu từ ngân sách cấp xã nộp lên	0	1.133.959.799	
V	Thu kết dư	41.873.504.000	44.535.618.761	106,4
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	49.722.614.000	177.010.237.768	356,0
B	TỔNG CHI NSDP	608.914.765.000	735.188.744.163	120,7
I	Tổng chi cân đối NSDP	545.278.118.000	527.751.920.942	96,8
1	Chi đầu tư phát triển	124.816.000.000	159.663.634.934	127,9
2	Chi thường xuyên	391.652.892.000	368.088.286.008	94,0
3	Dự phòng ngân sách	10.250.000.000		0,0
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	16.291.554.000		0,0
5	Chi thường xuyên chưa phân bổ	1.678.149.000		0,0
6	Chi hỗ trợ hùt thu ngân sách cấp xã	589.523.000		0,0
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	142.666.216.422	
III	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	63.636.647.000	63.636.647.000	100,0
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.133.959.799	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP THỊ XÃ (XÃ) NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2025 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	528.234.260.000	655.967.577.902	124,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	174.320.000.000	183.298.737.983	105,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	264.849.000.000	261.144.063.736	98,6
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>179.170.000.000</i>	<i>175.224.271.492</i>	<i>97,8</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>85.679.000.000</i>	<i>85.919.792.244</i>	<i>100,3</i>
3	Thu kết dư	41.873.504.000	41.879.206.787	100,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	47.191.756.000	168.511.609.597	357,1
5	Thu từ ngân sách cấp xã nộp lên		1.133.959.799	
II	Chi ngân sách	528.234.260.000	652.839.985.386	123,6
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	466.650.097.000	460.332.550.516	98,6
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	61.584.163.000	63.636.647.000	103,3
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>42.566.431.000</i>	<i>42.566.431.000</i>	<i>100,0</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>19.017.732.000</i>	<i>21.070.216.000</i>	<i>110,8</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	128.870.787.870	
III	Kết dư		3.127.592.516	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	80.680.505.000	92.856.302.269	115,1
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.513.000.000	18.064.615.124	124,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	63.636.647.000	63.636.647.000	100,0
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>42.566.431.000</i>	<i>42.566.431.000</i>	<i>100,0</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>21.070.216.000</i>	<i>21.070.216.000</i>	<i>100,0</i>
3	Thu kết dư	0	2.656.411.974	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.530.858.000	8.498.628.171	335,8
II	Chi ngân sách	80.680.505.000	82.348.758.777	102,1
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	80.680.505.000	67.419.370.426	83,6
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	13.795.428.552	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	1.133.959.799	
III	Kết dư	0	10.507.543.492	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2025 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	218.533.000.000	188.833.000.000	240.797.692.429	201.363.353.107	110,2	106,6
I	Thu nội địa	218.533.000.000	188.833.000.000	240.797.692.429	201.363.353.107	110,2	106,6
1	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	1.300.000.000	1.300.000.000	1.192.621.078	547.814.030	91,7	42,1
	Thuế giá trị gia tăng	700.000.000	700.000.000	579.432.920	274.998.844	82,8	39,3
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	600.000.000	600.000.000	613.188.158	272.815.186	102,2	45,5
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	119.400.000.000	118.600.000.000	132.765.383.763	132.211.227.240	111,2	111,5
	Thuế giá trị gia tăng	106.200.000.000	106.200.000.000	121.399.580.048	121.326.120.090	114,3	114,2
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.400.000.000	9.400.000.000	9.483.727.652	9.483.727.652	100,9	100,9
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	800.000.000	0	493.832.042	13.135.477	61,7	
	Thuế tài nguyên	3.000.000.000	3.000.000.000	1.388.244.021	1.388.244.021	46,3	46,3
3	Thuế thu nhập cá nhân	13.000.000.000	6.500.000.000	19.852.904.432	10.040.590.026	152,7	154,5
4	Lệ phí trước bạ	26.900.000.000	26.900.000.000	36.580.010.949	36.580.010.949	136,0	136,0
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000	1.357.746.231	1.357.746.231	135,8	135,8
6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10.000.000.000	2.100.000.000	3.341.017.007	1.085.942.712	33,4	51,7
7	Thu tiền sử dụng đất	25.000.000.000	15.000.000.000	17.783.985.365	10.670.391.220	71,1	71,1
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	1.346.023.263	300.000		
9	Thu phí, lệ phí	6.500.000.000	6.500.000.000	6.503.927.395	4.416.011.847	100,1	67,9
10	Thu khác	14.900.000.000	10.400.000.000	18.998.861.946	3.378.107.852	127,5	32,5
11	Thu huy động đóng góp	533.000.000	533.000.000	1.075.211.000	1.075.211.000	201,7	201,7

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2025 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	608.914.765.000	735.188.744.163	120,7
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	545.278.118.000	527.751.920.942	96,8
I	Chi đầu tư phát triển	124.816.000.000	159.663.634.934	127,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	124.816.000.000	159.663.634.934	127,9
II	Chi thường xuyên	391.652.892.000	368.088.286.008	94,0
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	156.820.674.000	154.882.368.092	98,8
III	Dự phòng ngân sách	10.250.000.000	0	0,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	16.291.554.000	0	0,0
VI	Chi hỗ trợ hụt thu ngân sách cấp xã	589.523.000	0	0,0
VII	Chi thường xuyên chưa phân bổ	1.678.149.000	0	0,0
B	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.133.959.799	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau		142.666.216.422	
D	Chi bổ sung trợ cấp ngân sách cấp xã	63.636.647.000	63.636.647.000	100,0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2025 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	
A	B	I	2	3=2/I
	TỔNG CHI NSDP	608.914.765.000	735.188.744.163	120,7
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	63.636.647.000	63.636.647.000	100,0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC	545.278.118.000	527.751.920.942	96,8
I	Chi đầu tư phát triển	124.816.000.000	159.663.634.934	127,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	124.816.000.000	159.663.634.934	127,9
II	Chi thường xuyên	391.652.892.000	368.088.286.008	94,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	156.820.902.000	154.882.368.092	98,8
-	Chi quốc phòng	14.469.528.000	16.855.273.902	116,5
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.282.973.000	7.143.001.998	98,1
-	Chi y tế, dân số và gia đình	55.277.263.000	51.675.967.450	93,5
-	Chi văn hóa thông tin thể dục thể thao	5.821.437.000	5.994.607.784	103,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	331.551.000	316.120.709	95,3
-	Chi các hoạt động kinh tế	38.255.793.000	19.265.538.374	50,4
-	Chi hoạt động bảo vệ môi trường	5.977.674.000	4.820.652.241	80,6
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	89.680.771.000	90.130.544.379	100,5
-	Chi bảo đảm xã hội	16.527.000.000	16.069.474.079	97,2
-	Chi thường xuyên khác	1.208.000.000	934.737.000	77,4
III	Dự phòng ngân sách	10.250.000.000		0,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	16.291.554.000	0	0,0

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	
V	Chi hỗ trợ hụt thu ngân sách cấp xã	589.523.000	0	0,0
VI	Chi thường xuyên chưa phân bổ	1.678.149.000		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.133.959.799	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	142.666.216.422	

6.1.8/m/

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2025 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	608.914.765.000	530.286.744.000	78.628.021.000	735.188.744.163	652.839.985.386	82.348.758.777	120,7	123,1	104,7
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	545.278.118.000	466.650.097.000	78.628.021.000	527.751.920.942	460.332.550.516	67.419.370.426	96,8	98,6	85,7
I	Chi đầu tư phát triển	124.816.000.000	124.816.000.000	0	159.663.634.934	159.564.327.566	99.307.368	127,9	127,8	
1	Chi đầu tư cho các dự án	124.816.000.000	124.816.000.000	0	159.663.634.934	159.564.327.566	99.307.368	127,9	127,8	
II	Chi thường xuyên	391.652.892.000	318.470.810.000	73.182.082.000	368.088.286.008	300.768.222.950	67.320.063.058	94,0	94,4	92,0
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	156.820.902.000	156.610.902.000	210.000.000	154.882.368.092	154.791.870.587	90.497.505	98,8	98,8	43,1
III	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	16.291.554.000	12.604.972.000	3.686.582.000	0					
IV	Chi thường xuyên chưa phân bổ	1.678.149.000	1.678.149.000		0					
VI	Chi dự phòng	10.250.000.000	9.080.166.000	1.169.834.000	0					
VII	Chi hỗ trợ huy động thu ngân sách cấp xã	589.523.000		589.523.000	0					
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	142.666.216.422	128.870.787.870	13.795.428.552			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				1.133.959.799	0	1.133.959.799			
D	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ	63.636.647.000	63.636.647.000	0	63.636.647.000	63.636.647.000	0	100,0		

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2025 của HĐND thị xã)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	243.267	159.564	46.670	-	-	-	7.042	4.043	-	-	-	97.447	67.231	-	4.361	0,30	-	65,6%
I	Dự án đã phê duyệt quyết toán	69.131	61.237	37.014	-	-	-	-	1.840	-	-	-	20.272	19.357	-	2.111	0,30	-	88,6%
1	Dự án chuyển tiếp	52.481	45.417	35.685	-	-	-	-	1.840	-	-	-	7.892	7.892	-	-	0	-	86,5%
	Ban QLDA ĐTXD	52.477	45.417	35.685	-	-	-	-	1.840	-	-	-	7.892	7.892	-	-	-	-	86,5%
1.1	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Nguyễn Khuyến và đường nhánh	508	506										506	506					99,6%
1.2	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	2.347	2.048										2.048	2.048					87,3%
1.3	Nâng cấp mặt đường, hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Thác Mơ (Gói 1)	493	305										305	305					61,9%
1.4	Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 2)	3.672	1.282										1.282	1.282					34,9%
1.5	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Phước Bình	2.092	2.092										2.092	2.092					100,0%
1.6	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 3)	1.490	918										918	918					61,6%

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
1.17	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Thống Nhất (đoạn từ UBND phường Phước Bình đến ngã 3 Phước Quả)	1.553	340										340	340					21,9%
1.18	Xây dựng 09 phòng học trường TH Sơn Giang	429	422	422															98,4%
1.19	Xây dựng 11 phòng học tập, 02 phòng hỗ trợ học tập trường THCS Thác Mơ	11.351	11.351	11.351															100,0%
1.20	Xây dựng 08 phòng học, 01 phòng phụ trợ, 02 phòng học tập và 01 phòng hỗ trợ học tập trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	11.410	10.529	10.529															92,3%
1.21	Xây dựng nhà phục vụ tang lễ, hỏa táng và lưu tro cốt tại Nghĩa trang nhân dân thị xã	643	198										198	198					30,8%
1.22	Nâng cấp, chỉnh trang bia tường niệm các chiến sỹ cách mạng ở nhà tù Bà rá Phước Long	1.841	1.840						1.840				0	0					99,9%
	Phòng LĐT&XH	4,0	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,3	-	
1.23	CTMTQG giảm nghèo (Hỗ trợ việc làm bền vững)	4	0,3														0,3		7,5%
2	Vốn tất toán dự án	8.612	8.285	1.280	-	-	-	-	-	-	-	-	4.894	4.894	-	2.111	-	-	96,2%
	Ban QLDA ĐTXD	8.461	8.147	1.142	-	-	-	-	-	-	-	-	4.894	4.894	-	2.111	-	-	96,3%
2.1	Nâng cấp mặt đường đường Tôn Đức Thắng (từ đường ĐT741 đến trường TH Long Giang)	119	118										118	118					99,5%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
2.2	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Thác Mơ (Gói 2)	719	718										718	718					99,9%
2.3	Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 1)	3.284	3.280										3.280	3.280					99,9%
2.4	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Phước Bình	195	195										195	195					100,0%
2.5	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thu	853	582										582	582					68,2%
2.6	Xây dựng lại trụ sở, hội trường UBND phường Long Thủy	1.108	1.104													1.104			99,6%
2.7	Xây dựng lại trụ sở, hội trường UBND phường Thác Mơ	1.041	1.007													1.007			96,7%
2.8	Xây dựng trường mẫu giáo Thác Mơ	1.142	1.142	1.142															100,0%
	Phòng Kinh tế	138	138	138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0%
2.9	Trang bị máy 02 phòng vi tính và 04 phòng ảnh văn	94	94	94															100,0%
2.10	Đầu tư thiết bị phòng học ngoại ngữ trường TH Phước Tín B, TH Lê Hồng Phong, THCS Nguyễn Văn Trỗi	44	44	44															100,0%
	Phòng GD&ĐT	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%
2.11	Cung cấp trang thiết bị cho các trường mầm non, mẫu giáo	13	0	0															0,0%
3	Dự án khởi công mới	8.038	7.535	49	-	-	-	-	-	-	-	-	7.486	6.571	-	-	-	-	93,7%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ đầu tư khác	So sánh (%)
														Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Ban QLDA ĐTXD	6.859	6.571	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.571	6.571	-	-	-	-	95,8%
3.1	Thăm bê tông nhựa đường Điện Biên Phủ (từ ngã ba Phước Quả đến ngã ba Phước Lộc)	6.859	6.571										6.571	6.571					95,8%
	Phòng Kinh tế	1.179	964	49	-	-	-	-	-	-	-	-	915	-	-	-	-	-	81,8%
3.2	Đầu tư thiết bị 02 phòng vi tính trường TH Phước Tín B và trường THCS Phước Bình	1.130	915										915						81,0%
3.3	Đầu tư thiết bị phòng học ngoại ngữ trường TH Phan Bội Châu, TH Sơn Giang, TH Long Giang	49	49	49															100,0%
II	Dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán	26.555	24.291	9.656	-	-	-	7.042	-	-	-	-	7.593	4.333	-	-	-	-	91,5%
1	Dự án chuyển tiếp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án khởi công mới	26.555	24.291	9.656	-	-	-	7.042	-	-	-	-	7.593	4.333	-	-	-	-	91,5%
	Ban QLDA ĐTXD	26.555	24.291	9.656	-	-	-	7.042	-	-	-	-	7.593	4.333	-	-	-	-	91,5%
2.1	Thăm nhựa sân và đường nội bộ chợ Phước Long	5.030	4.333										4.333	4.333					86,1%
2.2	Xây dựng 02 phòng học, 05 phòng học tập và 01 phòng phụ trợ trường THCS Long Phước	5.085	4.807	4.807															94,5%
2.3	Xây dựng 02 phòng học tập, 04 phòng hỗ trợ học tập, 01 phòng phụ trợ và nhà bảo vệ trường TH Thác Mơ	5.150	4.849	4.849															94,2%
2.4	Xây dựng khu điều trị cách ly tại Trung tâm y tế	7.400	7.042					7.042											95,2%
2.5	Nâng cấp, chỉnh trang Khu văn hóa, thương mại- dịch vụ Phước Bình	3.890	3.260						0				3.260						83,8%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
III	Dự án đang triển khai thực hiện	147.581	74.035	-	-	-	-	-	2.203	-	-	-	69.582	43.541	-	2.250	-	-	50,2%
1	Dự án chuyển tiếp	93.407	36.926	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.926	11.017	-	-	-	-	39,5%
	Phòng QLĐT	9.298	8.915	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.915	-	-	-	-	-	95,9%
1.1	Quy hoạch phân khu phường Sơn Giang tỷ lệ 1/2000	638	638										638						100,0%
1.2	Quy hoạch phân khu phường Long Phước tỷ lệ 1/2000	2.132	2.132										2.132						100,0%
1.3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khu phố Sơn Long, phường Sơn Giang	902	809										809						89,7%
1.4	Quy hoạch chi tiết 1/500 cụm công nghiệp Long Giang	183	0										0						0,0%
1.5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hồ Đăk Krat, phường Long Phước	256	256										256						100,0%
1.6	Quy hoạch phân khu phường Long Thủy tỷ lệ 1/2000	816	816										816						100,0%
1.7	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Khu phố 1, phường Phước Bình	648	648										648						100,0%
1.8	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Khu phố Phước Vĩnh, phường Phước Bình	705	705										705						100,0%
1.9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Khu phố Phước Sơn, phường Phước Bình	589	589										589						100,0%
1.13	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Trung tâm xã Phước Tín	759	652										652						85,9%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ đầu tư khác	So sánh (%)
														Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Ban QLDA ĐTXD	84.109	28.011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.011	11.017	-	-	-	-	33,3%
1.14	Xây dựng đường từ đường ĐT 759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT 759)	66.891	11.017										11.017	11.017					16,5%
1.15	Đầu tư công viên phường Long Thủy	224	0										0						0,0%
1.16	Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng nghĩa trang nhân dân TX Phước Long tại xã Long Giang	16.994	16.994										16.994						100,0%
2	Dự án khởi công mới năm 2024	54.174	37.109	-	-	-	-	-	2.203	-	-	-	32.656	32.524	-	2.250	-	-	68,5%
	PHÒNG QLĐT	500	132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	132	-	-	-	-	-	26,4%
2.1	Quy hoạch phân khu kết nối khu Trung tâm hành	500	132										132						26,4%
	Ban QLDA ĐTXD	48.424	32.524	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.524	32.524	-	-	-	-	67,2%
2.2	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến thôn 7 xã Long Giang)	19.324	6.547										6.547	6.547					33,9%
2.3	Xây dựng hệ thống đèn LED trang trí trên một số trục đường chính trên địa bàn thị xã	6.300	5.551										5.551	5.551					88,1%
2.4	Đầu tư hệ thống phun nước và đèn trang trí hồ Long Thủy	7.000	6.502										6.502	6.502					92,9%

PHÒNG QLĐT

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
2.5	Đầu tư, nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	3.450	3.405										3.405	3.405					98,7%
2.6	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Nguyễn Trãi	9.600	9.090										9.090	9.090					94,7%
2.7	Xây dựng bờ kè chống sạt lở đường 6/1 (đoạn từ tượng đài Chiến thắng đến cầu Đắc Lung)	1.890	1.429										1.429	1.429					75,6%
2.8	Đầu tư xây dựng nhà ăn lực lượng thường trực, nhà kho lưu trữ phương	860	0													0			0,0%
	Phòng VH TT	3.000	2.203	-	-	-	-	-	2.203	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,4%
2.9	Đầu tư xây dựng hệ thống truy cập Wifi công cộng và bổ sung Camera an ninh, giao thông trên địa bàn thị xã Phước Long	1.600	1.565						1.565				0						97,8%
2.10	Đầu tư Lắp đặt bảng thông tin điện tử tại Quảng trường 6-1	1.400	637						637										45,5%
	Văn phòng HĐND&UBND	2.250	2.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.250	-	-	100,0%
2.11	Đầu tư Trang bị màn hình Led Trung tâm hội nghị thị xã Phước Long và một số thiết bị phụ trợ	2.250	2.250													2.250			100,0%

QUYẾT TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2023 của HĐND thị xã)

Biểu mẫu số 56

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi khác	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	TỔNG SỐ	321.478.365.812	300.768.222.950	154.791.870.587	0	6.232.902.439	2.231.938.529	51.675.967.450	5.544.691.886	316.120.709	934.737.000	2.563.834.613	13.657.084.679	0	0	47.193.314.787	15.625.760.271	93,6
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.107.440.336	2.001.654.805										2.001.654.805					95,0
2	Xí nghiệp công trình đô thị	10.402.619.000	9.268.466.127									2.563.834.613	6.704.631.514					89,1
3	Chi cục kiểm lâm liên huyện	517.700.000	517.406.827										517.406.827					99,9
4	Ban QLDA ĐTXD	229.991.000	189.340.956		0								189.340.956					82,3
5	Đội quản lý trật tự đô thị	725.282.292	703.418.920										703.418.920					97,0
6	Trung tâm chính trị	732.382.027	695.590.230															95,0
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.879.308.000	1.867.545.996	1.867.545.996														99,4
8	Trường MG Phước Tín	5.787.941.765	5.409.301.765	5.409.301.765														93,5
9	Trường MG Sao Mai	4.343.167.622	4.209.989.828	4.209.989.828														96,9
10	Trường MG Sơn Giang	3.970.648.077	3.798.307.776	3.798.307.776														95,7
11	Trường Mầm non Sơn Ca	6.097.236.811	5.976.111.455	5.976.111.455														98,0
12	Trường MG Sao Sáng	3.098.732.089	3.062.845.215	3.062.845.215														80,3
13	Trường MG Phước Bình	3.612.013.001	2.902.047.382	2.902.047.382														100,0
14	Trường MG Hương Sen	1.780.103.167	1.780.103.167	1.780.103.167														96,9
15	Trường mầm non Thác Mơ	2.932.968.167	2.842.694.040	2.842.694.040														99,0
16	Trường TH Thác Mơ	11.220.255.320	11.111.312.374	11.111.312.374														100,0
17	Trường TH Lê Hồng Phong	7.509.888.664	7.509.888.664	7.509.888.664														99,6
18	Trường TH Phan Bội Châu	6.132.459.896	6.105.746.013	6.105.746.013														99,7
19	Trường TH Trường Vinh Ký	8.598.559.309	8.569.091.777	8.569.091.777														100,0
20	Trường TH Phước Tín A	6.594.443.000	6.594.443.000	6.594.443.000														100,0
21	Trường TH Phước Tín B	3.889.247.151	3.889.247.059	3.889.247.059														100,0
22	Trường TH Trần Hưng Đạo	8.078.105.396	8.078.105.396	8.078.105.396														100,0
23	Trường TH Long Giang	4.981.485.212	4.944.893.737	4.944.893.737														99,3
24	Trường TH Sơn Giang	6.088.763.095	5.944.720.276	5.944.720.276														97,6
25	Trường TH Chu Văn An	9.378.697.468	9.208.088.022	9.208.088.022														98,2
26	Trường THCS Thác Mơ	11.474.507.699	11.421.049.569	11.421.049.569														99,5
27	Trường THCS Phước Bình	8.661.347.088	8.661.311.536	8.661.311.536														100,0
28	Trường THCS Phước Tín	6.946.004.899	6.946.004.899	6.946.004.899														100,0
29	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	9.059.683.000	9.059.683.000	9.059.683.000														100,0
30	Trường THCS Long Phước	13.242.112.257	13.242.111.531	13.242.111.531														100,0
31	BHXH thị xã	13.500.000.000	11.155.533.498					11.155.533.498										82,6
32	Trung tâm y tế	40.515.833.265	39.297.220.552					39.297.220.552										97,0
33	Quỹ hỗ trợ nông dân	500.000.000	500.000.000														500.000.000	100,0
34	Ngân hàng chính sách xã hội	2.650.000.000	2.650.000.000														2.650.000.000	100,0
35	Văn phòng HĐND & UBND (QLNN)	9.181.424.563	8.895.845.775													8.895.845.775		96,9
	Văn phòng HĐND & UBND (SNKT)	2.390.000.000	444.823.167										444.823.167					18,6
36	Thanh tra	696.825.000	662.835.894													662.835.894		95,1
37	Phòng Tài nguyên môi trường	2.758.675.000	1.285.148.317													1.285.148.317		46,6
	Phòng Tài nguyên môi trường(SNKT)	4.371.000.000	490.697.471										490.697.471					11,2
38	Phòng Tài chính -Kế hoạch	1.927.078.531	1.740.723.541													1.740.723.541		90,3
	Phòng quản lý đô thị (QLNN)	1.015.556.944	1.013.852.390													1.013.852.390		99,8
39	Phòng quản lý đô thị (SNKT)	1.798.705.000	883.537.621										883.537.621					49,1
40	Phòng kinh tế	2.844.107.079	2.211.700.517													2.211.700.517		77,8
	Phòng Giáo dục	1.018.440.024	987.460.180													987.460.180		97,0
41	Phòng Giáo dục (SNGD)	1.082.200.000	961.636.880	961.636.880														88,9
42	Phòng Tư pháp	1.091.084.844	1.019.773.242													1.019.773.242		93,5
43	Phòng NV (QLNN)	4.735.198.416	4.606.616.349													4.606.616.349		97,3
	Phòng LDTB & XH (ĐBXH)	13.244.714.680	12.475.760.271														12.475.760.271	94,2



STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi khác	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
44	Phòng LĐTB & XH (QLNN)	1.399.765.924	1.262.259.935													1.262.259.935		90,2
	Phòng LĐTB & XH (SNKT)	1.390.000.000	1.314.744.963										1.314.744.963					94,6
	Phòng LĐTB & XH (SNYT)	1.300.000.000	1.223.213.400					1.223.213.400										94,1
45	TTVHIT&ĐTTTH (SNKT)	498.195.000	0										0			0		0,0
	TTVHIT&ĐTTTH (SNVH)	4.337.112.123	4.314.972.941						4.314.972.941									99,5
	TTVHIT&ĐTTTH(SNTT)	360.000.000	341.964.400						341.964.400									95,0
	TTVHIT&ĐTTTH(ĐTT)	324.826.000	316.120.709							316.120.709								97,3
	Phòng VHIT-TT (SNVH)	390.000.531	245.085.159						245.085.159									62,8
46	Phòng VHIT-TT(QLNN)	2.558.155.732	1.818.566.147													1.818.566.147		71,1
47	Nhà thiếu nhi	648.168.143	642.669.386						642.669.386									99,2
48	Thị ủy (QLNN)	13.338.022.830	12.917.106.460													12.917.106.460		96,8
	Thị ủy (SNKT)	207.000.000	195.233.329										195.233.329					94,3
49	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc (QLNN)	2.057.382.111	2.016.911.034													2.016.911.034		98,0
	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc (SNKT)	772.831.000	211.595.106										211.595.106					27,4
50	Hội phụ nữ	1.568.793.190	1.538.895.984													1.538.895.984		98,1
51	Hội Cựu chiến binh	654.623.116	584.829.570													584.829.570		89,3
52	Hội nông dân	1.108.700.775	1.060.361.736													1.060.361.736		95,6
53	Thị đoàn	1.592.213.018	1.569.740.351													1.569.740.351		98,6
54	Hội chữ thập đỏ	625.111.065	582.636.514													582.636.514		93,2
55	Hội người mù	205.591.100	205.591.000													205.591.000		100,0
56	Hội khuyến học	213.240.000	192.013.437													192.013.437		90,0
57	Hội người cao tuổi	253.808.000	236.450.095													236.450.095		93,2
58	Hội nạn nhân chất độc da cam	278.840.000	256.889.916													256.889.916		92,1
59	Hội bảo trợ BNN - NKT - TMC	239.596.000	193.548.671													193.548.671		80,8
60	Hội Cựu thanh niên xung phong	200.475.000	200.475.000													200.475.000		100,0
61	Hội Đông y	140.658.000	133.082.732													133.082.732		94,6
62	Công an	2.244.313.000	2.231.938.529				2.231.938.529											99,4
63	Ban CHQS thị xã	6.242.271.000	6.232.902.439			6.232.902.439												99,8
64	Các đơn vị ngành dọc khác	934.737.000	934.737.000				0				934.737.000							100,0

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2025 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	TỔNG SỐ	321.478.365.812	300.768.222.950	20.710.142.862	10.009.650.525	10.700.492.337
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.107.440.336	2.001.654.805	105.785.531	86.024.531	19.761.000
2	Xí nghiệp công trình đô thị	10.402.619.000	9.268.466.127	1.134.152.873	0	1.134.152.873
3	Chi cục kiểm lâm liên huyện	517.700.000	517.406.827	293.173	0	293.173
4	Ban QLDA ĐTXD	229.991.000	189.340.956	40.650.044	0	40.650.044
5	Đội quản lý trật tự đô thị	725.282.292	703.418.920	21.863.372	292	21.863.080
6	Trung tâm chính trị	732.382.027	695.590.230	36.791.797	3.885.869	32.905.928
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.879.308.000	1.867.545.996	11.762.004	11.761.004	1.000
8	Trường MG Phước Tín	5.787.941.765	5.409.301.765	378.640.000	378.000.000	640.000
9	Trường MG Sao Mai	4.343.167.622	4.209.989.828	133.177.794	133.177.794	0
10	Trường MG Sơn Giang	3.970.648.077	3.798.307.776	172.340.301	170.900.301	1.440.000
11	Trường Mầm non Sơn Ca	6.097.236.811	5.976.111.455	121.125.356	119.205.356	1.920.000
12	Trường MG Sao Sáng	3.098.732.089	3.062.845.215	35.886.874	35.246.874	640.000
13	Trường MG Phước Bình	3.612.013.001	2.902.047.382	709.965.619	705.914.619	4.051.000
14	Trường MG Hương Sen	1.780.103.167	1.780.103.167	0	0	0
15	Trường mầm non Thác Mơ	2.932.968.167	2.842.694.040	90.274.127	87.394.127	2.880.000
16	Trường TH Thác Mơ	11.220.255.320	11.111.312.374	108.942.946	108.942.946	0
17	Trường TH Lê Hồng Phong	7.509.888.664	7.509.888.664	0	0	0
18	Trường TH Phan Bội Châu	6.132.459.896	6.105.746.013	26.713.883	26.713.883	0
19	Trường TH Trương Vĩnh Ký	8.598.559.309	8.569.091.777	29.467.532	29.467.532	0
20	Trường TH Phước Tín A	6.594.443.000	6.594.443.000	0	0	0
21	Trường TH Phước Tín B	3.889.247.151	3.889.247.059	92	0	92
22	Trường TH Trần Hưng Đạo	8.078.105.396	8.078.105.396	0	0	0
23	Trường TH Long Giang	4.981.485.212	4.944.893.737	36.591.475	36.591.475	0
24	Trường TH Sơn Giang	6.088.763.095	5.944.720.276	144.042.819	144.042.198	621
25	Trường TH Chu Văn An	9.378.697.468	9.208.088.022	170.609.446	170.609.446	0
26	Trường THCS Thác Mơ	11.474.507.699	11.421.049.569	53.458.130	53.457.836	294
27	Trường THCS Phước Bình	8.661.347.088	8.661.311.536	35.552	34.718	834
28	Trường THCS Phước Tín	6.946.004.899	6.946.004.899	0	0	0
29	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	9.059.683.000	9.059.683.000	0	0	0
30	Trường THCS Long Phước	13.242.112.257	13.242.111.531	726	0	726
31	BHXXH thị xã	13.500.000.000	11.155.533.498	2.344.466.502	0	2.344.466.502
32	Trung tâm y tế	40.515.833.265	39.297.220.552	1.218.612.713	154.273.265	1.064.339.448
33	Quỹ hỗ trợ nông dân	500.000.000	500.000.000	0	0	0
34	Ngân hàng chính sách xã hội	2.650.000.000	2.650.000.000	0	0	0
35	Văn phòng HĐND & UBND	9.181.424.563	8.895.845.775	285.578.788	124.896.200	160.682.588
	Văn phòng HĐND & UBND	2.390.000.000	444.823.167	1.945.176.833	1.944.082.343	1.094.490
36	Thanh tra	696.825.000	662.835.894	33.989.106	0	33.989.106
37	Phòng Tài nguyên môi trường	2.758.675.000	1.285.148.317	1.473.526.683	0	1.473.526.683
	Phòng Tài nguyên môi trường(SNKT)	4.371.000.000	490.697.471	3.880.302.529	3.471.300.000	409.002.529
38	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.927.078.531	1.740.723.541	186.354.990	36.006.295	150.348.695
39	Phòng quản lý đô thị (QLNN)	1.015.556.944	1.013.852.390	1.704.554	1.704.554	0
	Phòng quản lý đô thị (SNKT)	1.798.705.000	883.537.621	915.167.379	273.367.000	641.800.379
40	Phòng kinh tế	2.844.107.079	2.211.700.517	632.406.562	308.199.265	324.207.297

41	Phòng Giáo dục	1.018.440.024	987.460.180	30.979.844	30.476.772	503.072
	Phòng Giáo dục (SNGD)	1.082.200.000	961.636.880	120.563.120	82.445.000	38.118.120
42	Phòng Tư pháp	1.091.084.844	1.019.773.242	71.311.602	60.516.844	10.794.758
43	Phòng NV (QLNN)	4.735.198.416	4.606.616.349	128.582.067	50.840.996	77.741.071
44	Phòng LĐTB & XH (ĐBXH)	13.244.714.680	12.475.760.271	768.954.409	495.802.200	273.152.209
	Phòng LĐTB & XH (QLNN)	1.399.765.924	1.262.259.935	137.505.989	0	137.505.989
	Phòng LĐTB & XH (SNKT))	1.390.000.000	1.314.744.963	75.255.037	0	75.255.037
	Phòng LĐTB & XH (SNYT)	1.300.000.000	1.223.213.400	76.786.600	0	76.786.600
45	TTVHTT&ĐTTTH (SNKT)	498.195.000	0	498.195.000	0	498.195.000
	TTVHTT&ĐTTTH (SNVH)	4.337.112.123	4.314.972.941	22.139.182	17.249.094	4.890.088
	TTVHTT&ĐTTTH(SNTT)	360.000.000	341.964.400	18.035.600	0	18.035.600
	TTVHTT&ĐTTTH(ĐTT)	324.826.000	316.120.709	8.705.291	0	8.705.291
46	Phòng VHTT-TT (SNVH)	390.000.531	245.085.159	144.915.372	0	144.915.372
	Phòng VHTT-TT(QLNN)	2.558.155.732	1.818.566.147	739.589.585	0	739.589.585
47	Nhà thiếu nhi	648.168.143	642.669.386	5.498.757	4.004.105	1.494.652
48	Thị ủy (QLNN)	13.338.022.830	12.917.106.460	420.916.370	0	420.916.370
	Thị ủy (SNKT)	207.000.000	195.233.329	11.766.671	0	11.766.671
49	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc	2.057.382.111	2.016.911.034	40.471.077	7.242.799	33.228.278
	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc	772.831.000	211.595.106	561.235.894	525.000.000	36.235.894
50	Hội phụ nữ	1.568.793.190	1.538.895.984	29.897.206	1.526	29.895.680
51	Hội Cựu chiến binh	654.623.116	584.829.570	69.793.546	62.729.196	7.064.350
52	Hội nông dân	1.108.700.775	1.060.361.736	48.339.039	3.539.684	44.799.355
53	Thị đoàn	1.592.213.018	1.569.740.351	22.472.667	10.166.175	12.306.492
54	Hội chữ thập đỏ	625.111.065	582.636.514	42.474.551	42.306.311	168.240
55	Hội người mù	205.591.100	205.591.000	100	100	0
56	Hội khuyến học	213.240.000	192.013.437	21.226.563	0	21.226.563
57	Hội người cao tuổi	253.808.000	236.450.095	17.357.905	0	17.357.905
58	Hội nạn nhân chất độc da cam	278.840.000	256.889.916	21.950.084	0	21.950.084
59	Hội bảo trợ BNN - NKT - TMC	239.596.000	193.548.671	46.047.329	0	46.047.329
60	Hội Cựu thanh niên xung phong	200.475.000	200.475.000	0	0	0
61	Hội Đông y	140.658.000	133.082.732	7.575.268	2.130.000	5.445.268
62	Công an	2.244.313.000	2.231.938.529	12.374.471	0	12.374.471
63	Ban CHQS thị xã	6.242.271.000	6.232.902.439	9.368.561	0	9.368.561
64	Các đơn vị ngành dọc khác	934.737.000	934.737.000	0	0	0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2025 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán UBND thị xã giao			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang năm sau			Chi nộp NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng cộng	Thường xuyên	Đầu tư XDCB				
	TỔNG SỐ	80.680.505.000	0	80.680.505.000	82.348.758.777	99.307.368	0	67.320.063.058	90.497.505	13.795.428.552	13.795.428.552	0	1.133.959.799	102,1		83,4
1	Phường Thác Mơ	11.134.506.000		11.134.506.000	10.575.462.153			9.228.165.319	4.060.800	1.347.296.834	1.347.296.834			95,0		82,9
2	Phường Long Thủy	12.265.213.000		12.265.213.000	10.904.645.697			9.378.932.846	27.488.217	1.525.712.851	1.525.712.851			88,9		76,5
3	Phường Phước Bình	9.783.438.000		9.783.438.000	12.018.508.210	0		10.976.733.107	644.800	1.013.534.065	1.013.534.065		28.241.038	122,8		112,2
4	Phường Long Phước	18.280.821.000		18.280.821.000	18.698.421.096			13.373.617.547	27.068.400	5.109.943.519	5.109.943.519		214.860.030	102,3		102,3
5	Phường Sơn giang	8.273.315.000		8.273.315.000	8.378.648.135			7.792.427.096	1.170.800	568.146.469	568.146.469		18.074.570	94,2		94,2
6	Xã Long Giang	8.388.282.000		8.388.282.000	9.176.924.456	99.307.368		7.825.994.732	21.234.688	1.251.622.356	1.251.622.356			109,4		93,3
7	Xã Phước Tín	12.554.930.000		12.554.930.000	12.596.149.030			8.744.192.411	8.829.800	2.979.172.458	2.979.172.458		872.784.161	100,3		69,6

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HDND ngày 14/4/2025 của HDND thị xã)

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán				
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CT MTQG			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định
A	B	1	2	3	4	5	6	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	63.636.647.000	42.566.431.000	21.070.216.000	0	21.070.216.000	0	63.636.647.000	42.566.431.000	21.070.216.000	0	21.070.216.000
1	Phường Thác Mơ	8.889.526.000	6.190.942.000	2.698.584.000		2.698.584.000		8.889.526.000	6.190.942.000	2.698.584.000		2.698.584.000
2	Phường Long Thủy	10.251.918.000	6.742.163.000	3.509.755.000		3.509.755.000		10.251.918.000	6.742.163.000	3.509.755.000		3.509.755.000
3	Phường Phước Bình	8.733.054.000	5.887.501.000	2.845.553.000		2.845.553.000		8.733.054.000	5.887.501.000	2.845.553.000		2.845.553.000
4	Phường Long Phước	11.347.237.000	3.429.372.000	7.917.865.000		7.917.865.000		11.347.237.000	3.429.372.000	7.917.865.000		7.917.865.000
5	Phường Sơn giang	7.021.307.000	6.346.488.000	674.819.000		674.819.000		7.021.307.000	6.346.488.000	674.819.000		674.819.000
6	Xã Long Giang	7.712.419.000	7.064.690.000	647.729.000		647.729.000		7.712.419.000	7.064.690.000	647.729.000		647.729.000
7	Xã Phước Tín	9.681.186.000	6.905.275.000	2.775.911.000	0	2.775.911.000		9.681.186.000	6.905.275.000	2.775.911.000	0	2.775.911.000

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2025 của HĐND thị xã)

DVT: đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó			
			Tổng thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu kết dư ngân sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang
	Tổng số	92.856.302.269	18.064.615.124	63.636.647.000	2.656.411.974	8.498.628.171
1	Phường Thác Mơ	12.882.809.815	2.803.978.088	8.889.526.000	800.943.631	388.362.096
2	Phường Long Thủy	12.922.202.327	2.295.956.830	10.251.918.000	345.074.960	29.252.537
3	Phường Phước Bình	12.666.972.806	2.819.596.564	8.733.054.000	392.798.789	721.523.453
4	Phường Long Phước	22.585.904.044	7.047.252.010	11.347.237.000	0	4.191.415.034
5	Phường Sơn giang	9.072.583.007	1.300.765.975	7.021.307.000	86.203.977	664.306.055
6	Xã Long Giang	9.476.004.386	626.160.778	7.712.419.000	165.328.456	972.096.152
7	Xã Phước Tín	13.249.825.884	1.170.904.879	9.681.186.000	866.062.161	1.531.672.844

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2025 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV và XD NTM							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	10.215.531.880	6.859.000.000	3.356.531.880	7.421.924.959	6.570.592.244	851.332.715	7.421.924.959	6.570.592.244	6.570.592.244	0	851.332.715	851.332.715	0	72,65	95,8	25,4
1	Phòng LĐ-TB&XH	637.714.680		637.714.680	141.912.480		141.912.480	141.912.480	0	0		141.912.480	141.912.480		22,3		22,3
2	Phòng Kinh tế	620.817.200		620.817.200	312.617.935		312.617.935	312.617.935	0			312.617.935	312.617.935		50,4		50,4
3	Ban QLDA ĐTXD	6.859.000.000	6.859.000.000		6.570.592.244	6.570.592.244		6.570.592.244	6.570.592.244	6.570.592.244		0			95,8		
4	UBND Xã Phước Tín	2.098.000.000		2.098.000.000	396.802.300		396.802.300	396.802.300	0	0		396.802.300	396.802.300		18,9		18,9

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/4/2025 của HĐND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	45.225.374.222	38.629.008.314	85,4
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.033.748.000	3.210.570.000	79,6
-	Sự nghiệp giáo dục	3.960.308.000	3.158.490.000	79,8
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	73.440.000	52.080.000	70,9
2	Sự nghiệp y tế	29.950.000.000	24.061.035.328	80,3
3	Sự nghiệp kinh tế	11.241.626.222	11.357.402.986	101,0